依 113 年 02 月 27 日 臺教技(四)字第 1132300552U 號函核定之招生計畫訂定
經本校 113 年 03 月 12 日第一次招生委員會議通過

萬能科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT VẠN NĂNG

113 學年度國際學生產學合作專班招生簡章

TÀI LIỆU TUYỂN SINH SINH VIÊN QUỐC TẾ HỆ CHUYÊN BAN VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM HỌC 2024

校址：320676 桃園市中壢區萬能路 1 號
Address: No.1, Wanneng Rd.,
Zhongli Dist.,
Taoyuan City 320676,
Taiwan (R.O.C.)
TEL：+886-3-4515811 Ext. 29003
FAX：+886-3-4531300
學校網址：http://www.vnu.edu.tw

台灣
萬能科技大學
VANUNG UNIVERSITY

2024-2025年新南向國際學生產學合作專班

Lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam hệ vừa học vừa làm năm học 2024-2025

Join Us!

2024/9(秋季)
9/2024(Kỳ mùa Thu)

1. 精密機械與工業工程系
   Khoa Công nghệ cơ khí và Kỹ thuật công nghiệp
2. 觀光與休閒事業管理系
   Khoa Quản lý kinh doanh du lịch và Giải trí
3. 行銷與流通管理系
   Khoa Quản lý Marketing và Logistics

2025/2(春季)
2/2025(Kỳ mùa Xuân)

1. 旅館管理系
   Khoa Quản lý khách sạn
2. 資訊管理系
   Khoa Quản lý thông tin
3. 航空暨運輸服務管理系
   Khoa Quản lý Hàng không và Dịch vụ Vận chuyển

學雜費優惠含住宿
Ưu đãi học phí phụ phí bao gồm phí ký túc xá

第一年學雜費優惠
Ưu đãi học phí phụ phí cho năm học đầu tiên

德育華語獎助學金
Học bổng Hoa ngữ & Học bổng được cấp dựa trên thành tích rèn luyện xuất sắc

培育認真優秀學生
Bồi dưỡng sinh viên ưu tú

請隨時留意最新消息公告.
實際招生科系及名額將依據教育部核定結果公告於本校境外生招生專區
https://www.oia.vnu.edu.tw/4848

Vui lòng thường xuyên cập nhật những tin tức mới nhất từ trường chúng tôi.
Các chỉ tiêu tuyển sinh của từng khoa đều dựa trên kết quả đã được Bộ Giáo dục phê duyệt, sẽ được công bố trong chuyên mục kế hoạch tuyển sinh dành cho sinh viên Quốc tế của trường:
https://www.oia.vnu.edu.tw/4848

觀休系 | 行銷系 | 精工系 | 資管系 | 旅館系 | 航服系

Youtube Channel: https://www.youtube.com/@vnu-internationalaffairs9163

精工系	觀休系	行銷系	旅館系	資管系	航服系
Khoa Công nghệ cơ khí và Kỹ thuật công nghiệp	Khoa Quản lý kinh doanh du lịch và Giải trí	Khoa Quản lý Marketing và Logistics	Khoa Quản lý khách sạn	Khoa Quản lý thông tin	Khoa Quản lý Hàng không và Dịch vụ Vận chuyển

1. 每個學期僅收約USD 1200~1400 (取決於所選科系)需維持德育成績75分。
   Mỗi học kỳ chỉ đóng 1200~1400 USD (tùy thuộc vào chuyên ngành) với yêu cầu phải duy trì 75 điểm rèn luyện trở lên.

2. 入學第一年雜費優惠，住宿費全免。
   Ưu đãi học phí phụ phí và miễn phí toàn bộ phí ký túc xá cho năm học đầu tiên.

3. 大二開始至畢業前加發約10萬獎助學金(需德育成績75分及缺，曠課及事假不得超過20節課）。
   Từ năm thứ hai đến trước khi tốt nghiệp được cấp Học bổng ước tính khoảng 10 vạn Đài tệ (yêu cầu điểm rèn luyện đạt 75 điểm trở lên và số tiết nghỉ học bao gồm nghỉ có phép và nghỉ không phép không được vượt quá 20 tiết).

4. 加發華語證照獎學金至多NTD5,000。
   Học bổng Hoa ngữ lên tới 5,000 Đài tệ.

5. 新南向國際學生產學合作專班生住宿需視實際現況，以六人雅房爲主，也可補差額選擇2人或4人房，大二以後可自由選擇是否校內住宿，NTD10,000/學期。
   Tiêu chuẩn ký túc xá dành cho sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam hệ vừa học vừa làm được thiết kế chủ yếu là phòng dành cho 6 người, sinh viên cũng có thể lựa chọn ký túc xá phòng 2 người hoặc phòng 4 người tùy theo nguyện vọng cá nhân và sẽ đóng phí bổ sung tương ứng. Từ năm thứ hai trở đi sinh viên có thể lựa chọn tiếp tục ở ký túc xá của trường hoặc không. Phí ký túc xá: 10,000 Đài tệ/học kỳ.

Email

sportpaper@mail.vnu.edu.tw
fanyiju@mail.vnu.edu.tw

Tel

+886-3-4515811#29002/#29003

萬能科技大學 113 學年度國際學生產學合作專班

ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG CHUYÊN BAN QUỐC TẾ

HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM HỌC 2024

重要日程表
BẢNG LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG

2024~2025 Academic Year Industry-Academia Collaboration Program Admission Timetable

項次	日期 NGÀY THÁNG NĂM		項目 CÁC MỤC
	113 學年度第 1 學期 Kỳ học thứ 1 năm học 2024	113 學年度第 2 學期 Kỳ học thứ 2 năm học 2024	
1	2024 年 5 月 1 日(星期三) 09:00 ~2024 年 6 月 30 日(星期日) 17:00 前 09:00 1/5/2024 (Thứ tư) Đến trước 17:00 30/06/2024 (Chủ nhật)	2024 年 11 月 1 日(星期五) ~2024 年 11 月 29 日(星期五) 17:00 前 1/11/2024 (Thứ sáu) Đến trước 17:00 29/11/2024 (Thứ sáu)	採線上報名 Đăng ký trực tuyến
2	2024 年 7 月 3 日(星期三)~ 2024 年 7 月 10 日(星期三) 3/7/2024 (Thứ tư) Đến 10/7/2024 (Thứ tư)	2024 年 12 月 2 日(星期一)~ 2024 年 12 月 6 日(星期五) 2/12/2024 (Thứ hai) Đến 6/12/2024 (Thứ sáu)	依報名科系分梯辦理現場面試，面試時間地點將以 Email 通知.Phỏng vấn sẽ được sắp xếp theo ngành học đã đăng ký,thời gian và địa điểm phỏng vấn sẽ được thông báo qua Email.
3	2024 年 7 月 19 日(星期五) 19/7/2024 (Thứ sáu)	2024 年 12 月 13 日(星期五) 13/12/2024 (Thứ sáu)	公告錄取名單於 15：00 公布於本校教務處招生專區 Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố vào lúc 15:00 tại khu vực tuyển sinh phòng giáo vụ của trường : http://www.exams.vnu.edu.tw/
4	2024 年 7 月 22 日(星期一） 22/7/2024 (Thứ hai)	2024 年 12 月 20 日(星期五) 20/12/2024 (Thứ sáu)	寄發入學許可. Gửi giấy phép nhập học
5	2024 年 9 月 9/2024	2025 年 2 月 2/2025	報到日期/註冊 Thời gian nhập học/đăng ký
6	2024 年 9 月中旬 Giữa tháng 9/2024	2025 年 2 月中旬 Giữa tháng 2/2025	正式上課 Chính thức khai giảng

諮詢電話 Điện thoại tư vấn

語言別 Loại ngôn ngữ	單位 Đơn vị	聯絡電話 Điện thoại liên lạc
華語、越南語 Tiếng Trung, tiếng Việt	國際暨兩岸事務 Văn phòng Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 29003 E-MAIL： fanyiju@mail.vnu.edu.tw

華語、英語 Tiếng Trung, tiếng Anh	國際暨兩岸事務處 Văn phòng Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 29000 E-MAIL：bellefu0602@gmail.com
	教務處國際交流組 Phòng giáo vụ,tổ giao lưu Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 21401 E-MAIL：v2037001@cip.vnu.edu.tw

113 學年度國際學生產學合作專班

CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM 2024

申請流程 – QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ

自即日起 簡章下載 Tải tài liệu hướng dẫn	招生網址 Trang web tuyển sinh : https://www.oia.vnu.edu.tw/4848
確認資格 Xác nhận tư cách	請詳閱簡章，確認申請資格 Vui lòng đọc kỹ tài liệu để xác nhận tư cách phù hợp
準備文件 Chuẩn bị hồ sơ	詳見簡章第 3 頁 Xem kỹ trang ba của tài liệu
網路報名及上傳文件 Đăng ký trực tuyến và tải hồ sơ lên	請於報名截止日前完成網路報名及文件上傳。Vui lòng hoàn tất việc đăng ký trực tuyến và tải tài liệu lên trước thời hạn đăng ký
現場面試 Phỏng vấn trực tiếp	越南現場面試，面試時間地點將以 Email 通知 Phỏng vấn trực tiếp tại Việt Nam , thời gian và địa điểm phỏng vấn sẽ được thông báo qua Email
錄取通知 Thông báo trúng tuyển	錄取通知將以電子郵件寄交申請生通訊地址 Thông báo trúng tuyển sẽ được gửi đến địa chỉ mà bạn đã điền trên hồ sơ đăng ký

目　　錄
Mục lục

重要日程表 BẢNG LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG…… III
申請流程 QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ V
壹、 招生系別資訊 THÔNG TIN TUYỂN SINH KHOA NGÀNH ……1
貳、 報名申請資格 TƯ CÁCH ĐĂNG KÝ BÁO DANH ……5
參、 報名申請方式 PHƯƠNG THỨC ĐĂNG KÝ BÁO DANH：
網路報名 BÁO DANH TRỰC TUYẾN ……6
肆、 報名申請繳交資料 NỘP HỒ SƠ ĐĂNG KÝ BÁO DANH ……7
伍、 甄選方式及錄取標準 PHƯƠNG THỨC TUYỂN CHỌN VÀ TIÊU CHUẨN TRÚNG TUYỂN …… 10
陸、 成績查詢及複查 KIỂM TRA THÀNH TÍCH VÀ PHÚC TRA …… 10
柒、 錄取原則 NGUYÊN TẮC TUYỂN CHỌN …… 11
捌、 放榜 CÔNG BỐ KẾT QUẢ …… 11
玖、 報到 BÁO DANH…… 12
壹拾、 學費收費標準 TIÊU CHUẨN THU HỌC PHÍ： …… 12
壹拾壹、 退費標準與辦理時程 TIÊU CHUẨN VÀ THỜI GIAN HOÀN PHÍ 14
壹拾貳、 獎助學金辦法 QUY ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP HỌC BỔNG…… 16
壹拾參、 申訴辦法 PHƯƠNG THỨC KHIẾU NẠI …… 16
附件一(MỤC I)、繳交資料檢核表 BẢNG CHECK XÁC MINH NỘP HỒ SƠ……17
附件二(MỤC II)、申請表 ĐƠN ĐĂNG KÝ……18
附件三(MỤC III)、同意具結書 THƯ ĐỒNG Ý …… **錯誤! 尚未定義書籤。**
附件四(MỤC IV)、自傳暨留學計畫書-頁 1 KẾ HOẠCH HỌC TẬP - TRANG 1 ……23
附件四、自傳暨留學計畫書-頁 2 KẾ HOẠCH HỌC TẬP – TRANG 2**錯誤! 尚未定義書籤。**
附件五(MỤC V)、切結書 GIẤY CAM KẾT …… **錯誤! 尚未定義書籤。**
附件六(MỤC VI)、複查成績申請表 ĐƠN ĐĂNG KÝ PHÚC KHẢO ĐIỂM……27

萬能科技大學 113 學年度國際學生產學合作專班申請入學招生簡章

THÔNG BÁO KẾ HOẠCH TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG
CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM 2024

壹、 招生系別資訊 Thông tin khoa ngành tuyển sinh

一、 招生系別及名額 Khoa ngành tuyển sinh và số lượng

入學學期 Thời gian nhập học	系組名稱 Tên khoa ngành	名額 Số lượng	招生國籍 Quốc gia	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy
113 學年度第 1 學期 Học kỳ 1 năm học 2024	精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
	行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
	觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
113 學年度第 2 學期 Học kỳ 2 năm học 2024	旅館管理系 Khoa quản lý khách sạn	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
	資訊管理系 Khoa quản lý thông tin	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
	航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung
注意事項 Các mục chú ý	1. 本國際學生產學合作專班人數每班最多 40 人，若每班人數不到 30 人，則不開班，對已報名者，將依其本身意願，報名其他班別。Mỗi lớp chuyên ban vừa học vừa làm có tối đa 40 sinh viên.Nếu số lượng sinh viên trong mỗi lớp không đạt ít nhất 30 người,sẽ không mở lớp,đối với sinh viên đã đăng ký sẽ dựa theo nguyện vọng để đăng ký lớp khác. 2. 申請人入學後，不得中途申請轉科系或轉校 Sinh viên sau khi			

	nhập học,không được đổi ngành và đổi trường. 3. 學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。Trước khi kết thúc kỳ học thứ hai , sinh viên phải thi đạt trình độ tiếng Trung từ A2 trở lên ,nếu không sẽ buộc phải thôi học và rời khỏi Đài Loan

修業年限及畢業應修學分 Thời gian học và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp：

系組名稱 Tên khoa ngành	修業年限 Thời gian học	校外實習學分 Tín chỉ thực tập ngoài trường	課程資訊 Thông tin khóa học
精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學二年級起至校外實習: 每學期 6 學分，共 6 學期 36 學分 Thực tập từ năm thứ 2:Mỗi học kỳ 6 tín chỉ,tổng cộng 6 học kỳ là 36 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.mie.vnu.edu.tw/3887?s=3901
行銷與流通管理系 Khoa quản lý Marketing và lưu thông	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學四年級至校外實習，每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Thực tập từ năm thứ 4:Mỗi học kỳ 9 tín chỉ,tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.ml.vnu.edu.tw/918
觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學四年級至校外實習，每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Thực tập từ năm thứ 4:Mỗi học kỳ 9 tín chỉ,tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.tl.vnu.edu.tw/504?s=1004
資訊管理系 Khoa quản lý thông tin	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學二年級起至校外實習: 每學期 6 學分，共 6 學期 36 學分 Thực tập từ năm thứ 2:Mỗi học kỳ 6 tín chỉ,tổng cộng 6 học kỳ là 36 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.im.vnu.edu.tw/129?s=140
旅館管理系 Khoa quản lý khách sạn	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學四年級至校外實習，每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Thực tập từ năm thứ 4:Mỗi học kỳ 9 tín chỉ,Tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.hm.vnu.edu.tw/179?s=3108

航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không	學士班為四至六年 Học vị cử nhân 4 đến 6 năm	於大學四年級至校外實習，每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Thực tập từ năm thứ 4:Mỗi học kỳ 9 tín chỉ,tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng kế hoạch học phần https://www.atsm.vnu.edu.tw/255

貳、 報名申請資格 Điều kiện đăng ký:

一、 外國學生身分 Thân phận là sinh viên nước ngoài：

(一)具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，並不具僑生資格者。

Có quốc tịch nước ngoài,chưa từng có quốc tịch Đài Loan,và không phải là sinh viên Hoa Kiều.

(二)具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，得申請入學。(秋季班入學者年計算以 2024 年 8 月 1 日為終日計算; 春季班入學者以 2025 年 2 月 1 日為終日計算。)

Có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các điều kiện sau đây:Những cá nhân đã liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 năm,Có thể đăng ký nhập học (Đối với học kỳ mùa thu nhập học tính từ ngày 1/8/2024,đối với học kỳ mùa xuân nhập học tính từ ngày 1/2/2025)

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

   Người nộp đơn có quốc tịch Đài Loan,tính từ lúc nộp đơn phải chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部 許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(秋季班入學計算至 2024 年 8 月 1 日，春季班入學計算至 2025 年 2 月 1 日)。

   Người nộp đơn trước đây có quốc tịch Đài Loan,Nhưng tại thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Đài Loan nữa,phải đủ 8 năm kể từ ngày được bộ nội vụ phê chuẩn mất quốc tịch Đài Loan đến thời điểm nộp đơn(Đối với học kỳ mùa thu nhập học tính từ ngày 1/8/2024,đối với học kỳ mùa xuân nhập học tính từ ngày 1/2/2025)

3. 前兩款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機關或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始 未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准者，不受此規定。

   Chưa từng học tại Đài Loan dưới danh nghĩa người nước ngoài và không nhận được phân phái từ ủy ban tuyển sinh nước ngoài trong năm học đó.Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục,các công dân nước ngoài được các cơ quan tổ chức hoặc trường học của nước ngoài đề cử đến Đài Loan học tập,nếu từ đầu không có hộ khẩu tại Đài Loan,và được cơ quan quản lý giáo dục phê chuẩn,sẽ không bị ảnh hưởng bởi quy định này.

(三)上述所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Thuật ngữ “ở nước ngoài”như quy định tại đoạn 2 được giới hạn ở các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc Đại Lục, Hồng Kông và Macao. Thuật ngữ “cư trú ở nước ngoài liên tục”có thể là một cá nhân có thể ở lại Đài Loan không quá tổng cộng 120 ngày mỗi năm dương lịch. Đối với khoảng thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài mà năm bắt đầu và kết thúc không phải là năm dương lịch đầy đủ, thời gian ở lại trong nước trong từng năm sẽ được xác định là không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những trường hợp sau đây và có tài liệu chứng minh liên quan sẽ không

bị giới hạn; thời gian ở lại trong nước của họ sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham gia các lớp huấn luyện kỹ thuật cho thanh niên nước ngoài được tổ chức bởi cơ quan chủ trì quốc hội hoặc các chương trình đào tạo kỹ thuật được bộ giáo dục công nhận.

2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Tham gia các trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng và đại học được bộ giáo dục phê duyệt để tuyển sinh sinh viên nước ngoài,với tổng thời gian học không quá 2 năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Trao đổi sinh viên,tổng thời gian trao đổi sinh viên không dưới 2 năm

經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Được phép thực tập tại Đài Loan theo sự chấp thuận của cơ quan quản lý trung ương,tổng thời gian thực tập không vượt quá 2 năm

二、 學歷 Học lực：

(一) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網站)。

Sinh viên nước ngoài cần tốt nghiệp trung học,đại học hoặc cao đẳng được bộ giáo dục công nhận (Vui lòng tham khảo trang web của bộ giáo dục và trang web của văn phòng giáo dục quốc tế http://www.edu.tw/bicer/)

(二) 具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Có bằng cấp tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan dựa trên tiêu chuẩn của bộ giáo dục về “Tiêu chuẩn công nhận năng lực học thuật đại học”

三、 年齡 Tuổi：十八歲(含)以上二十四歲(含)以下者為限，秋季班入學者年齡之計算以 2024 年 8 月 1 日為終日計算; 春季班入學者年齡之計算以 2025 年 2 月 1 日為終日計算。

Từ 18 tuổi đến 24 tuổi tính từ 1/8/2024 đối với kỳ nhập học mùa thu và từ 1/2/2025 đối với kỳ nhập học mùa xuân.

參、 報名申請方式 Phương thức đăng ký：網路報名 Đăng ký trực tuyến

一、 報名期限 Thời hạn báo danh:

1. 秋季班 Kỳ mùa thu: 自 2024 年 5 月 1 日(星期三) 09:00 起至 2024 年 6 月 30 日(星期日)17:00 止。Từ 09:00 ngày 1/5/2024(thứ tư) đến 15:00 ngày 30/6/2024(chủ nhật)
2. 春季班 Kỳ mùa xuân:自 2024 年 11 月 1 日(星期五) 09:00 起至 2024 年 11 月 29 日(星期五)17:00 止。Từ 9:00 ngày 1/11/2024(thứ sáu) đến 17:00 ngày 29/11/2024

二、 報名網址 Trang web báo danh : https://saip.vnu.edu.tw/admission/

肆、 報名申請繳交資料 Hồ sơ cần nộp khi đăng ký báo danh

一、 應繳資料 Hồ sơ cần nộp

(一) 繳交資料檢查表 Bảng check kiểm tra hồ sơ（附件一 Mục I）。

(二) 入學申請表一份(附貼二寸半身照片)Giấy đăng ký nhập học 1 phần（附件二 Mục II）。

(三) 同意具結書一份 Giấy đồng ý 1 phần（附件三 Mục III）。

(四) 學歷證明文件及成績單：Bằng tốt nghiệp và bảng điểm

1. 高中(含)以上畢業學歷畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單一份(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)，高中學業成績平均未達 6.0 以上者將不予受理報名。
   Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của trung học (hoặc cao hơn) hoặc các bằng cấp tương đương với hệ thống học vụ của Đài Loan. (Nếu bản gốc của Bằng Tốt Nghiệp và Bảng Điểm không được viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh thì phải có bản sao công chứng của bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh) Điểm trung bình THPT dưới 6.0 không đủ điều kiện đăng ký báo danh.
2. **本校對於申請者所繳交之學歷證明文件認定有疑義時，得要求補繳經駐外使館處驗證之證明文件**。
   Trường có quyền yêu cầu bổ sung chứng minh về học vị được xác minh bởi cơ quan đại sứ quán tại nước ngoài nếu có nghi ngờ về các tài liệu chứng minh học vị mà người nộp đơn đã gửi。
3. 持大陸地區學歷者：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。
   Đối với người có học vị từ Đại lục Trung Quốc: Phải tuân thủ quy định của phương pháp nhận định học vị từ Đại lục Trung Quốc
4. 持香港或澳門學歷者：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。
   Đối với người có học vị từ Hồng Kông hoặc Macau: Phải tuân thủ quy định về kiểm tra và nhận định học vị từ Hồng Kông và Macau
5. 持其他地區學歷者: 應依據教育部「報考大學同等學力認定標準」、「大學辦理國外學歷採認辦法」等規定辦理。
   Đối với những ai có bằng cấp từ các khu vực khác: Cần tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục về "Tiêu chuẩn công nhận trình độ đại học" và "Quy định về việc công nhận bằng cấp nước ngoài của đại học".

(五) 應屆畢業生，未能於報名時檢附學歷(力)資格證明者，得以在學證明(由就讀高中學校出具中文或英文版之在學證明)准予先行報名，經錄取報到時須繳交學歷(力)資格證明。
Dành cho những người có bằng cấp học vị từ các vùng khác: Cần tuân theo quy định của Bộ Giáo dục, như “Tiêu chuẩn Công nhận năng lực tương đương Đại Học' và “Phương pháp công nhận bằng cấp Học vị Quốc Tế của Đại Học”。

(六) 財力證明 Financial Statement:至少足夠在臺就學一學期之財力證明(金額至少需為美金 US$3,000 或越南盾 80,000,000.00)。
Cần có giấy chứng nhận tài chính có đủ khả năng chi trả ít nhất một kỳ học tại Đài Loan (số tiền ít nhất là 3,000 đô la Mỹ hoặc 80,000,000 đồng Việt Nam).

(七) 中文或英文留學計畫書一份（附件四 Mục IV）bản kế hoạch học tập tiếng Trung

hoặc tiếng Anh
。

(八) 語文能力證明一份 Language (Chinese or English) certificate，TOCFL 華語文測驗基礎級(A2 等級)或 TOEIC 225 分以上之證明。如未達 TOCFL 華語文測驗基礎級(A2 等級)者，將由本校經教育部認可之華語教學中心開設華語課程輔導華語能力。

Giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ: Cần có một bằng chứng chỉ tiếng (tiếng Trung hoặc tiếng Anh), bao gồm bằng chứng chỉ cơ bản TOCFL tiếng Trung (cấp độ A2) hoặc bằng chứng chỉ TOEIC từ 225 điểm trở lên. Nếu không đạt được bằng chứng chỉ cơ bản TOCFL tiếng Trung (cấp độ A2), trường sẽ tổ chức khóa học tiếng Trung tại Trung tâm Giáo dục Tiếng Trung được công nhận bởi Bộ Giáo dục để hỗ trợ cải thiện khả năng tiếng Trung của sinh viên.

(九) 外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書一份（附件五 Mục V）。

Một bản phiếu kiểm tra và cam kết của sinh viên nước ngoài đăng ký học tại Đài Loan.

(十) 國籍證明相關文件或護照影本 Tài liệu liên quan đến chứng minh quốc tịch hoặc bản sao của hộ chiếu.

二、 其他申請注意事項 Các tài liệu khác cần chú ý :

(一) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Người nộp đơn chưa từng học tại Đài Loan dưới danh nghĩa sinh viên gốc hoa kiều.

(二) 外國學生申請來臺就學，以一次為限。

Sinh viên nước ngoài chỉ được xin học tại Đài Loan một lần duy nhất.

(三) 申請以一系為限，申請人應注意申請資格。

Mỗi sinh viên chỉ được xin học ở một khoa học, vì vậy sinh viên cần chú ý đến điều kiện xin học.

(四) 外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件。

Sinh viên Nước ngoài đã tốt nghiệp từ trường Quốc Tế hoặc bộ môn song ngữ (lớp) của Trung học Phổ thông tại Đài Loan có thể nộp hồ sơ với bằng tốt nghiệp và bảng điểm của trường đã tốt nghiệp.

(五) 依教育部規定，外國學生凡曾遭國內大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên Nước ngoài nếu từng bị các trường đại học trong nước đuổi học do hành vi đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc có lịch sử vi phạm tội ác đã bị kết án chính thức không được phép đăng ký lại thông qua cổng thông tin này. Những trường hợp vi phạm quy định và được xác minh là đúng sự thật sẽ bị hủy bỏ quyền nhập học đã được cấp.

(六) 為避免權益受損，入學申請表所填寫之資料應清楚無誤，否則因此無法通知而延誤時間或其他相關聯絡事項，其後果由學生自行負責。

Để tránh thiệt hại cho quyền lợi, thông tin được điền trong đơn đăng ký nhập học cần phải rõ ràng và chính xác. Nếu không, việc không thông báo được hoặc trì hoãn thời gian hoặc các vấn đề liên quan khác có thể xảy ra do người học tự chịu trách nhiệm.

(七) 學生須自行檢查各項資料是否齊全，如有資料不齊全或因平信寄遞發生遺失而

無法完成報名及延誤等情事，考生應自行負責。

Sinh viên phải tự kiểm tra xem tất cả các thông tin có đầy đủ hay không. Trong trường hợp thiếu thông tin hoặc thông tin bị mất trong quá trình gửi bằng thư thông thường, gây ảnh hưởng đến việc đăng ký và trì hoãn, thì thí sinh phải tự chịu trách nhiệm.

(八) 報名所填之各項資料及繳交證明文件，若與事實不符者，則取消其錄取及入學資格；入學後始被發現者，則依本校學則開除其學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Nếu mọi thông tin và giấy tờ chứng minh được điền và nộp không đúng với sự thật, sẽ dẫn đến hủy bỏ quyền nhập học và hủy bỏ tư cách học sinh; nếu phát hiện sau khi nhập học, sẽ bị đuổi học theo quy định của trường, không cấp bất kỳ giấy chứng nhận học vị nào; nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp từ trường, ngoài việc yêu cầu thu hồi bằng cấp, còn có thể công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

(九) 凡報名本招生者即表示同意授權本校依個人資料保護法規定，取得並保管考生個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管考生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。放榜時錄取生之個人姓名將會以全名顯示於榜單上，且錄取生資料將移轉至學籍管理單位使用。

Mọi người đăng ký vào chương trình này đồng ý ủy quyền trường theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, để thu thập và lưu trữ thông tin cá nhân của thí sinh, với mục đích thực hiện các công việc tuyển sinh, xử lý và sử dụng thông tin trong khuôn khổ của mục đích này. Trường cam kết thực hiện trách nhiệm bảo quản thông tin cá nhân của thí sinh, chỉ sử dụng cho các mục đích liên quan đến tuyển sinh. Khi công bố kết quả, tên đầy đủ của người được nhận vào trường sẽ được hiển thị trên danh sách, và thông tin của họ sẽ được chuyển giao cho đơn vị quản lý học vụ.

(十) 招生糾紛申訴案件由主辦試務單位指派專人受理，必要時得組成專案小組，並視申訴事件之性質，邀請法律顧問一同參與，負責協助處理考生所提之各項申訴案件。

Các vụ tranh chấp tuyển sinh và khiếu nại sẽ được đơn vị tổ chức thi bổ nhiệm người chịu trách nhiệm, có thể thành lập một nhóm chuyên gia nếu cần, và tùy thuộc vào tính chất của vụ khiếu nại, có thể mời các cố vấn pháp lý tham gia để hỗ trợ xử lý các vụ khiếu nại mà thí sinh đưa ra.

(十一) 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, nếu sinh viên Nước ngoài đến Đài Loan học tập và trong thời gian học tập được phép đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, chuyển vào hộ khẩu ở Đài Loan, quốc tịch hóa hoặc khôi phục quốc tịch Đài Loan, họ sẽ mất tư cách sinh viên Nước ngoài và phải bị đình chỉ học tập

(十二) 本簡章未規定事宜，悉依教育部外國學生來臺就學辦法、本校外國學生入學招生規定、教務章則及招生委員會決議辦理。

Mọi vấn đề không được quy định trong Hướng dẫn này sẽ được xử lý theo Quy định về việc học của Sinh viên Nước ngoài tại Đài Loan của Bộ Giáo dục, Quy định tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài của trường, Quy định về Hành chính Giáo vụ và các quyết

định của Ủy ban Tuyển sinh.

(十三) 為協助儘速融入本校生活，經本升學管道入學本校之學生一律安排學校宿舍住宿，並提供首次抵臺將提供接機服務。Nhằm hỗ trợ sinh viên nhanh chóng hòa mình vào cuộc sống tại trường, tất cả sinh viên nhập học vào trường thông qua cổng thông tin đào tạo của trường sẽ được sắp xếp ở ký túc xá của trường và sẽ được cung cấp dịch vụ đưa đón lần đầu khi đến Đài Loan.

(十四) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Quyết định được phép nhập học không đảm bảo việc có thể nhận được visa, visa phải được cấp từ các đại sứ quán của Đài Loan ở nước ngoài.

伍、 甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chí tuyển sinh:

採計項目 Các hạng mục chấm điểm	**評分標準** Các hạng mục chấm điểm	**比率** Tỷ lệ chấm điểm	**滿分 Tổng điểm đầy đủ**	**同分參酌比序 So sánh và xem xét theo thang điểm tương đồng**
書面資料 Thông tin hồ sơ	高中 3 年平均學業成績（平均成績達到 6 分以上） Tổng điểm 3 năm trung học phổ thông(trung bình môn trên 6.0	20%	**50 分**	2
	TOCFL 華語文測驗成績 Có chứng chỉ tiếng Trung	10%		
	自傳及留學計畫書 Tự thuật và kế hoạch học tập	10%		
	其他有利文件(如英語語文證明、證照、獎狀等） Các giấy tờ khác(Chứng chỉ tiếng Anh,chứng chỉ hoặc các bằng khen,giấy khen khác	10%		
面試 Phỏng vấn	辦理現場面試，面試時間地點將以 Email 通知 Phương pháp phỏng vấn trực tiếp,thời gian và địa điểm phỏng vấn được thông báo qua Email	50%	**50 分**	1

陸、 成績查詢及複查 Kiểm tra thành tích và phúc tra

成績將開放網路查詢(網址：https://saip.vnu.edu.tw/admission/)，如有疑問可於規定時間前以傳真申請複查，逾期恕不受理。申請成績複查時請填具附件六「複查成績申請表」傳真至+886-3-4531300，並以電話確認複查結果，電話

+886-3-4628654。

Kết quả sẽ được mở để tra cứu trực tuyến ở trang web :https://saip.vnu.edu.tw/admission/), nếu có thắc mắc, có thể nộp đơn xin phúc khảo qua fax trước thời hạn quy định, quá hạn sẽ không được xử lý. Khi xin phúc khảo kết quả, vui lòng điền vào biểu mẫu đính kèm số 6 "Đơn xin phúc khảo kết quả" và fax đến số +886-3-4531300, sau đó xác nhận kết quả phúc khảo qua điện thoại, số điện thoại +886-3-4628654.

(一)秋季班入學成績查詢時間: 2024 年 7 月 17 日(三)10:00 起至 2024 年 7 月 18 日(四)12:00 止

Thời gian tra cứu kết quả nhập học kỳ mùa thu: Bắt đầu từ 10:00 ngày 17/07/2024 (thứ Tư) đến 12:00 18/07/2024 (thứ Năm).

(二)春季班入學成績查詢時間: 2024 年 12 月 11 日(三)10:00 起至 2024 年 12 月 12 日(四)12:00 止

Thời gian tra cứu kết quả nhập học kỳ mùa xuân: Bắt đầu từ 10:00 11/12/2024 (thứ Tư) đến 12:00 12/12/2024 (thứ Năm).

經複查成績計算有誤，立即辦理更正，並通知考生。

Nếu sau khi phúc khảo phát hiện có sai sót trong việc tính điểm, sẽ tiến hành điều chỉnh ngay lập tức và thông báo cho thí sinh.

柒、 錄取原則 Nguyên tắc tuyển chọn

一、 經本校招生委員會決定最低錄取標準後，依總成績高低錄取。

Sau khi ban tuyển sinh của trường quyết định điểm chuẩn tuyển sinh,sẽ tuyển sinh dựa trên tổng điểm theo thứ tự từ cao đến thấp

二、 本校招生委員會決定最低錄取標準後，依招生名額錄取正取生，並得列備取生；若成績未達最低錄取標準時，得不足額錄取。總成績若未達最低錄取標準者，雖有缺額亦不予錄取。正取生報到後，遇缺額得於招生簡章規定期限前，以備取生遞補至原核定招生名額總數為止。

Sau khi ủy ban tuyển sinh của trường quyết định điểm chuẩn tuyển sinh tối thiểu, sẽ tuyển sinh theo số lượng sinh viên được xác định, bao gồm sinh viên được xác định và sinh viên dự bị. Nếu điểm số không đạt đến điểm chuẩn tuyển sinh tối thiểu, có thể tuyển sinh dưới số lượng quy định. Sinh viên tổng điểm không đạt đến điểm chuẩn tuyển sinh tối thiểu, dù có vị trí trống cũng sẽ không được tuyển sinh. Sau khi sinh viên được xác định đến và đăng ký, nếu còn vị trí trống, có thể bổ sung sinh viên dự bị trong thời hạn quy định trong hướng dẫn tuyển sinh để đạt đến số lượng sinh viên đã quyết định ban đầu.

捌、 放榜 Công bố kết quả:

錄取名單將公告於本校教務處**外國學生招生**專區(網址：https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867)公告，另書面寄發入學許可予錄取生。

Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên khu vực tuyển sinh dành cho sinh viên nước ngoài của Phòng Giáo vụ nhà trường (Website: https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867), đồng thời giấy phép nhập học sẽ được gửi

bằng văn bản đến các thí sinh trúng tuyển.

玖、 報到 **Báo danh**

一、 錄取生應依錄取通知規定，上網列印填寫就讀意願回覆表並傳真至+886-3-4531300，逾期未回傳者，以自動放棄錄取資格論，事後不得以任何理由要求補報到，其缺額由備取生依序遞補至開學前。

Theo quy định tuyển sinh,sinh viên trúng tuyển phải in và điền vào phiếu trả lời nguyện vọng theo học và fax đến số +886-3-4531300 trước hạn ,Nếu từ bỏ tư cách xét tuyển đầu vào,sau đó không được yêu cầu đăng ký bổ sung vì bất kì lý do gì,các chỗ trống sẽ được lấp đầy bởi các ứng viên dự bị đang chờ nhập học trước khi khải giảng.

二、 已報到者，須於入學報到時繳交畢業證書(正本)及成績單(正本)供本校查核，否則亦以自動放棄錄取資格論，不得異議。

Những người đã đăng ký phải nộp bằng tốt nghiệp (bản gốc) và bảng điểm (bản gốc) để trường chúng tôi kiểm tra khi đăng ký, nếu không sẽ tự động từ bỏ tư cách nhập học và sẽ không bị phản đối.

三、 經錄取之學生應依學校規定繳交各項證件，始准註冊入學，其所繳證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，一經查明即予以退學，亦不發給任何學歷證明，如將來在本校畢業後始發現者，除追繳其學位證書外，並公告取銷其畢業資格。

Thí sinh trúng tuyển phải nộp các loại giấy tờ theo quy định của nhà trường trước khi được đăng ký, nếu giấy tờ giả, mượn, sửa đổi sẽ bị đuổi học ngay và không được cấp chứng chỉ học tập. sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường bị phát hiện sẽ bị thu hồi bằng tốt nghiệp và bị hủy bằng tốt nghiệp.

壹拾、 學費收費標準 Tiêu chuẩn thu phí **(以新台幣計 Tính bằng Đài Tệ)**：

一、 學費 Học phí (以新台幣計 Tính bằng Đài Tệ)：

學雜費等各項收費均依教育部規定辦理，請參閱『學雜費收費標準』查詢。
Học phí, các khoản phí khác được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục, vui lòng đọc "Tiêu chuẩn tính phí học phí và các loại phí khác " để kiểm tra.

二、 其他費用 Các loại phí khác (以新台幣計 Tính bằng Đài Tệ)

(1) 新生入學時應繳之其他費用(僅於入學當學期繳交一次) Các sinh viên mới sang cần nộp những phí sau(chỉ nộp một lần vào mỗi học kỳ)

項目 Các mục	費用 Chi phí	**說明** Giải thích
學生會費 Phí hội học sinh	600	依系學會規定，每學年繳交。 Nộp hằng năm dựa theo quy định của hội học sinh mỗi khoa
新生健康檢查費 Phí kiểm tra sức khỏe cho sinh viên mới	800	在臺居留滿 4 個月以上依規定必須辦理健康檢查，學生抵校後將由衛生保健組安排前往健檢機構替學生健檢。檢查費用依當期健檢醫院報價為准。 Sinh viên ở Đài Loan trên 4 tháng phải khám sức khỏe theo quy định, sau khi nhập học, đội ngũ y tế sẽ sắp xếp

		đưa sinh viên đến bệnh viện khám sức khỏe để kiểm tra sức khỏe. Lệ phí khám dựa trên báo giá của bệnh viện khám sức khỏe hiện hành.
國際學生體檢費 Phí kiểm tra sức khỏe cho sinh viên quốc tế	1,500	依規定在臺居留滿 4 個月以上依規定必須辦理健康檢查: Theo quy định，ở Đài Loan trên 4 tháng phải khám sức khỏe: 1. 如已於境外完成健康檢查(居留或定居健康檢查項目表)者，可繳交經駐外館處驗證之健康檢查表。Nếu bạn đã hoàn thành việc khám sức khỏe (ở mục kiểm tra sức khỏe cư trú hoặc định cư) ở nước ngoài, bạn có thể nộp phiếu khám sức khỏe được cơ quan đại diện ở nước ngoài xác nhận. 2. 如未在境外完成居留或定居健康檢查項目表者或未繳交經駐外館處驗證之健康檢查表者 Nếu không hoàn thành biểu mẫu kiểm tra sức khỏe cho việc cư trú hoặc định cư ở nước ngoài, hoặc không nộp biểu mẫu kiểm tra sức khỏe đã được xác minh bằng chứng thực từ đại sứ quán nước ngoài
傷病醫療保險費 (500/月*6 個月) Bảo hiểm thương tật (500TWD/ tháng*6 tháng)	3,000	外國學生註冊時，新生應檢附國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，應經駐外館處驗證。如未在國外投保者，可於入境後由學校協助辦理外國學生醫療保險。Khi đăng ký nhập học, sinh viên nước ngoài mới cần kèm theo bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có hiệu lực ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh, và điều này phải được xác nhận bởi văn phòng đại sứ quán hoặc lãnh sự quán ở nước ngoài. Nếu không có bảo hiểm ở nước ngoài, sinh viên có thể được trường hỗ trợ trong việc mua bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài sau khi nhập cảnh.
合計 Tổng	5,900	

(2) 每學期應繳之其他費用(以新台幣計)
Mỗi học kỳ cần phải đóbg các loại phí khác (Tính bằng Đài Tệ)

項目 Cac mục	費用 Chi phí	**說明 Giải thích**
電腦及網路通訊使用費 Sử dụng máy tính và mạng internet	895	
居留證 Thẻ cư trú	1,000	每年需辦理居留證延期。 Mỗi năm cần gia hạn thẻ cư trú một lần
學生平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	323	本項保險屬於意外保險，依當學期承保保險公司規定收費。 Bảo hiểm này là bảo hiểm tai nạn,và phí bảo hiểm phụ thuộc vào quy định của công ty bảo hiểm được bảo đảm trong mỗi kỳ học
全民健康保險費 (826/月*6 個月) 自入學第 2 學期起繳交 Phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân (826TWD/Tháng* 6 tháng) Đóng từ học kỳ thứ 2	4,956	外國學生入境起六個月內出境日 30 日以內，依規定投保全民健康保險，健保費每學期併入學費由學校代收轉付健保局。Sinh viên nước ngoài xuất cảnh trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh và trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất cảnh phải mua bảo hiểm y tế quốc gia theo quy định, phí bảo hiểm y tế và phí nhập học mỗi học kỳ sẽ được nhà trường thu và chuyển cho cục bảo hiểm y tế Quốc Gia.
合計 Total	7,174	

壹拾壹、 **退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn và thời gian xử lý việc hoàn phí.:**

一、 本校學位生休、退及雜費基準依據教育部法規辦理 Việc nghỉ học, thôi học và các khoản phí khác của sinh viên chương trình cấp bằng tại trường sẽ được xử lý theo quy định của Bộ Giáo Dục.

二、 休、退學時，學校應依附表規定比例，辦理退費。 Khi sinh viên nghỉ học hoặc thôi học, nhà trường sẽ tiến hành hoàn phí theo tỷ lệ quy định trong bảng đính kèm.

退費辦理時程 Thời gian xử lý việc hoàn phí	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và các khoản phí khác
註冊日(含)前申請休退學者 Người nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học trước ngày đăng ký.	免繳費，已收費者，全額退費 Miễn đóng phí,nếu đã thu phí sẽ hoàn trả toàn bộ
註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Người nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học từ ngày sau ngày đăng ký đến một ngày trước ngày khai giảng.	學費退還三分之二，雜費全部退還 Hoàn trả 2/3 học phí, hoàn trả toàn bộ các khoản phí khác.
上課(開學)日(含)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Người nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng nhưng chưa vượt quá một phần ba thời gian học kỳ.	學費、雜費退還三分之二 Hoàn trả lại 2/3 học phí và các khoản phí khác.
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Người nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng và đã vượt quá một phần ba thời gian học kỳ, nhưng chưa vượt quá hai phần ba thời gian học kỳ.	學費、雜費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác.
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之二申請休、退學者 Người nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng và đã vượt quá hai phần ba thời gian học kỳ.	所繳學費、雜費，不予退還 Học phí và các khoản phí đã nộp sẽ không được hoàn trả.

一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。
Các ngày đăng ký, ngày khai giảng và cách tính thời gian học kỳ sẽ được xác định theo lịch trình chính thức được công bố bởi từng trường; nếu trường không xác định ngày đăng ký, thì ngày đăng ký sẽ được tính theo ngày hết hạn nộp học phí.

二、休、退學之學生應於本校規定期限（三天以工作天計）內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校（簽准）日為計算基準日。
Sinh viên xin nghỉ học hoặc thôi học phải hoàn thành thủ tục rời trường trong thời gian quy định của trường (ba ngày làm việc); nếu có lý do do sinh viên gây ra dẫn đến sự chậm trễ trong các thủ tục liên quan, thì ngày thực tế rời trường sẽ được lấy làm ngày tính toán cơ sở. (được phê duyệt)

壹拾貳、 獎助學金辦法 Quy định về hỗ trợ học bổng:

國際學生產學專班獎助學金辦法公告於本校國際學生產專班招生網頁，請參閱 https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=5069

Sinh viên quốc tế chuyên ban vừa học vừa làm xem thông báo của bộ phận tuyển sinh quốc tế trường tại trang web http://www.icsa.vnu.edu.tw/

壹拾參、 申訴辦法 Phương thức khiếu nại

一、 申請人如對招生事宜有疑義，應於放榜後二週內，向本校招生委員會提出 申請。

Nếu người nộp đơn có thắc mắc về vấn đề tuyển sinh, nên nộp đơn lên ban tuyển sinh của trường trong vòng hai tuần sau khi công bố kết quả.

二、 申請人申訴書應以正式書面詳載姓名、申請所系、聯絡電話、日期、申訴之事實及理由、希望獲得之補救及檢附有關文件或證據。

Đơn khiếu nại của người nộp đơn phải được viết bằng văn bản chính thức, bao gồm đầy đủ họ tên, ngành đăng ký, số điện thoại liên lạc, ngày tháng, sự việc và lý do khiếu nại, mong muốn nhận được biện pháp khắc phục, kèm theo các tài liệu hoặc bằng chứng liên quan.

三、 申請人申訴案，如有下列情形者不予受理： Đơn khiếu nại của người nộp đơn sẽ không được chấp nhận trong các trường hợp sau:

(一)招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Các quy định hoặc hướng dẫn liên quan đến tuyển sinh đã được quy định rõ ràng trong luật hoặc trong tài liệu tuyển sinh.

(二)逾申訴期限。

Quá thời hạn khiếu nại.

(三)未具名之申訴案件。

Các đơn khiếu nại có tên không rõ ràng.

四、 受理之申訴案，由本校招生委員會組成之申請人申訴處理小組處理之。必要時，得通知申訴人或關係人列席說明。

Các đơn khiếu nại được chấp nhận sẽ được xử lý bởi nhóm xử lý khiếu nại của ban tuyển sinh của trường. Nếu cần thiết, có thể thông báo cho người khiếu nại hoặc các bên liên quan tham gia để trình bày.

五、 申訴以一次為限，申訴處理結果由招生委員會於一個月內函覆申訴人。

Mỗi người chỉ được khiếu nại một lần, và kết quả xử lý khiếu nại sẽ được Ủy ban Tuyển sinh thông báo cho người khiếu nại trong vòng một tháng.

附件一**(Mục I)**、繳交資料檢核表 Bảng check kiểm tra hồ sơ

萬能科技大學 113 學年度國際學生產學合作專班學生申請入學招生

繳交資料檢核表

Bảng check kiểm tra hồ sơ

＊應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)：

Các giấy tờ cần nộp(Người nộp tự tích vào mục giấy tờ đã có)

項次 Mục	繳交表件 Hồ sơ cần nộp	份數 Số phần	請勾選 Đánh dấu
1	資料檢查表Bảng check kiểm tả hồ sơ (Mục I)	1	
2	入學申請表(需黏貼照片) Giấy đăng ký nhập học (Mục II)	1	
3	同意具結書 Giấy đồng ý (Mục III)	1	
4	最高學歷畢業證書原文影本 Bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất	1	
5	畢業證書中文或英文譯本 Bằng tốt nghiệp bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.	1	
6	歷年成績單中文或英文譯本 Học bạ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung	1	
7	中英文留學計畫書 Kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung (Mục IV)		
8	經由金融機構提出足夠在臺就學一學期之財力證明(金額至少需為美金 US$3,000 或越南盾 80,000,000.00)。 Cần có giấy chứng minh tài chính có đủ khả năng chi trả ít nhất một học kỳ tại Đài Loan(Số tiền ít nhất là 3.000 đô la Mỹ hoặc 80.000.000 đồng Việt Nam.	1	
9	護照或身份證影本 Hộ chiếu hoặc thẻ căn cước bản photo	1	
10	外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng cam kết của sinh viên nước ngoài khi đăng ký học tại Đài Loan (Mục V)	1	

※上述寄繳之資料請依序排列，並請自行備份留存，本校審核後，不論錄取與否，均留校存查，不予退還。

Sinh viên sắp xếp các tài liệu gửi theo thứ tự và tự lưu trữ sao lưu,Sau khi trường xác nhận,dù có được nhận hay không,tất cả tài liệu đều được giữ lại và không hoàn trả.

附件二**(Mục II)**、申請表 Đơn đăng ký

萬能科技大學

113 學年度國際學生產學合作專班申請入學申請表

Trường đại học khoa học kỹ thuật Vạn Năng

Đơn đăng ký nhập học cho khoa chuyên ban vừa học vừa làm năm 2024

<table>
<tr><td>申請人姓名
Tên người đăng ký</td><td colspan="3">(中文 tiếng Trung)
(英文 tiếng Anh)</td><td colspan="3" rowspan="5">此處貼最近三個月內二吋相片
vui long cung cấp 2 ảnh 3.5x4.5 trong 3 tháng gần nhất</td></tr>
<tr><td>護照號碼
Số hộ chiếu</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>出生日期
Ngày tháng năm sinh</td><td></td><td>出生日期
Ngày tháng năm sinh</td><td></td></tr>
<tr><td>國籍 quốc tịch</td><td></td><td>國籍 quốc tịch</td><td></td></tr>
<tr><td>電子郵件 E-mail</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td rowspan="2">申請系所
Đăng ký chuyên ngành</td><td>113 學年度第 1 學期
Kỳ học thứ nhất năm học 2024</td><td colspan="5">☐精密機械與工業工程系 khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp
☐觀光與休閒事業管理系 khoa quản lý kinh doanh du lịchvà giải trí
☐行銷與流通管理系 khoa quản lý marketing và lưu thông</td></tr>
<tr><td>113 學年度第 2 學期
Kỳ học thứ 2 năm học 2024</td><td colspan="5">☐資訊管理系 khoa kỹ thuật thông tin
☐旅館管理系 khoa quản lý khách sạn
☐航空暨運輸服務管理系 khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không</td></tr>
<tr><td>通訊地址 địa chỉ thông báo</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td>電　話
điện thoại</td><td colspan="2">(　　)</td><td>電　話
điện thoại</td><td colspan="3">(　　)</td></tr>
<tr><td>申請人之父親
Bố</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之父親
Bố</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之父親
Bố</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之父親
Bố</td></tr>
<tr><td>申請人之母親
Mẹ</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之母親
Mẹ</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之母親
Mẹ</td><td>姓名 tên</td><td>申請人之母親
Mẹ</td></tr>
<tr><td>在台聯絡人
(無則免填)
Người thân tại Đài Loan</td><td colspan="2"></td><td>在台聯絡人
(無則免填)
Người thân tại Đài Loan</td><td></td><td>在台聯絡人
(無則免填)
Người thân tại Đài Loan</td><td colspan="2"></td></tr>
</table>

教育背景 Bối cảnh học tập

學位 Học vị	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa chỉ trường	主修學門 Chuyên ngành chính	副修學門 Chuyên ngành phụ	學位 Học vị	取得學位日期 Ngày nhận bằng
高級中學 Học vị cao nhất						
大學 / 學院 Đại học / học viện						

財力支援狀況：在本校求學期間費用來源 F chứng minh tài chính : nguồn kinh phí trong thời gian học tập tại trường

□ 個人儲蓄 tiên tiết kiệm cá nhân	□ 父母支援 hỗ trợ của bố mẹ
□ 獎助金 học bổng (Please Specify) _____	□ 其他 khác (Please Specify) _____

中英文語文能力 năng lực tiếng Trung hoặc tiếng Anh

學習中文幾年? Học tiếng Trung được bao nhiêu năm?				
學習中文環境(高中、大學、語文機構)？ Môi trường học tiếng Trung (trung học,đại học, trung tâm ngôn ngữ)?				
您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã tham gia quá trình kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Trung?	□ 是 có □ 否 không		您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã tham gia quá trình kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Trung?	□ 是 có □ 否 không
自我評估 tự đánh giá năng lực				
聽 nghe	□ 優 xuất sắc	聽 nghe	□ 優 xuất sắc	聽 nghe
說 nói	□ 優 xuất sắc	說 nói	□ 優 xuất sắc	說 nói
讀 đọc	□ 優 xuất sắc	讀 đọc	□ 優 xuất sắc	讀 đọc
寫 viết	□ 優 xuất sắc	寫 viết	□ 優 xuất sắc	寫 viết

學習英文幾年 Học tiếng Anh được bao nhiêu năm ?			
學習英文環境（高中、大學、語文機構） Môi trường học tiếng Anh(trung học,đại học,trung tâm ngôn ngữ)			
您是否參加過英文語文能力測驗? Bạn đã tham gia quá trình kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh?	□ 是 có □ 否 không	何種測驗 Kiểm tra bằng hình thức nào?	
		分數 Điểm	

健 康 狀 況 Tình trạng sức khỏe	如有疾病或身心障礙情形，請敘明之 **Nếu bạn có bệnh tật hoặc khuyết tật nào, hãy nêu rõ**

本欄請勿填寫(辦公人員用) Vui lòng không điền vào cột này (dành cho nhân viên văn phòng)

申請編號		初審簽章		備註	

附件三**(mụcIII)**、同意具結書 bản cam kết của sinh viên

同　意　具　結　書

Bản cam kết của sinh viên

一、本人申請身份勾選如下，並保證符合貴校「外國學生招生規定」之規定。

Tôi đã chọn loại đăng ký theo như sau và cam đoan tuân thủ đúng theo các quy định trong 'Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài' của trường

二、

除下列第一項資格外，其餘身分保證於註冊時繳交中華民國入出國及移民署之入出國時間證明備查（**連續居留海外六年以上，每曆年在臺灣地區停留期間不得逾 120 日**，具相關證明文件者除外）。

Ngoại trừ tiêu chí đầu tiên dưới đây, tất cả các điều kiện khác đảm bảo sẽ được nộp chứng minh thời gian nhập xuất cảnh của cơ quan nập xuất cảnh và Di trú của cộng hòa Trung Hoa tại Đài Loan khi đăng ký (ngoại trừ những người có thẻ chứng minh là đã liên tục cư trú nước ngoài hơn sáu năm, và không được ở Đài Loan quá 120 ngày mỗi năm, trừ những người có giấy tờ chứng minh tương ứng

☐ 從未具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Chưa bao giờ có quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa, và tại thời điểm nộp đơn không đủ điều kiện làm hồ sơ của sinh viên người Hoa Kiều.

☐ 兼具有中華民國國籍且自始未曾在臺設籍。
Đồng thời giữ quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa và chưa bao giờ đăng ký cư trú tại Đài Loan.

☐ 曾兼具有中華民國國籍，且經內政部許可喪失放棄國籍至今已達 8 年（需提供放棄國籍證明文件）
Đã từng giữ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã từ bỏ quốc tịch với sự cho phép của Bộ Nội vụ trong 8 năm (phải cung cấp giấy chứng nhận từ bỏ quốc tịch)

☐ 兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍。
Có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan .

☐ 曾為大陸地區人民且未曾在臺設有戶籍。
Đã là công dân Trung Quốc đại lục và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan。.

三、本人所提供之學歷證明文件(申請大學部者提出相當中華民國高中畢業之證書、申請轉學生者提出國/內外專科以上學歷證明、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，且所持之證件相當於中華民國國內各級合法學校。本人保證於註冊時繳交**學歷證件正本供學校查驗(畢業證書及歷年成績單)**。

Tất cả các tài liệu chứng minh học vấn do tôi cung cấp (đối với người nộp đơn vào đại học, cung cấp bằng tốt nghiệp trung học tương đương với bằng tốt nghiệp trung học ở Cộng hòa Trung Hoa dân quốc) đều có hiệu lực và hợp pháp trong quốc gia của trường tốt nghiệp, và tài liệu này tương đương với các học viện hợp pháp tại trường. Tôi cam đoan sẽ nộp bản chính của các tài liệu chứng minh học vấn (bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm) để trường kiểm tra vào thời điểm đăng ký.

四、本人在華未曾因操行、學業成績不及格或犯刑事案件經判刑確定致遭退學或喪失學籍。

Tôi chưa bao giờ học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài tôi cũng chưa bao giờ bị đuổi khỏi một trường đại học hoặc bị mất tư cách sinh viên do hạnh kiểm, kết quả học tập kém hoặc bị kết án cho một vụ án hình sự.

五、本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Tôi chưa bao giờ học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều ở nước ngoài và tôi chưa nhận được phân bổ từ ủy ban tuyển sinh ở nước ngoài trong năm học hiện tại.

六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或違反中華民國教育部外國學生來臺就學辦法之事項等情事屬實者，本人願依貴校相關規定處理，絕無異議。並同意貴校得於法令規定許可範圍內蒐集、處理、國際傳遞及利用本人個人資料。

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên. Nếu bất kỳ vấn đề nào là sai sự thật hoặc vi phạm các quy định của Bộ Giáo Dục Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, v.v., tôi sẵn sàng xử lý theo quy định có liên quan của trường mà không có bất kỳ sự phản đối nào. Chúng tôi cũng đồng ý rằng trường của có thể thu thập, xử lý, chuyển giao và sử dụng thông tin cá nhân của tôi trên phạm vi quốc tế trong phạm vi được pháp luật và quy định cho phép

此致 kính gửi

萬能科技大學 ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG

立切結書人 NGƯỜI LÀM ĐƠN KÍ TÊN：

護照號碼 SỐ HỘ CHIẾU.：

日期(ngày/tháng/năm)：_____

(本人已確實瞭解本具結書所提之內容)
(Tôi đã hiểu đầy đủ nội dung được đề cập trong bản cam kết này.)

自傳暨留學計畫書

Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人 日期

Người đăng ký_____ Ngày/tháng/năm_____

申請班別

Đăng ký khoa ngành:

☐**精密機械與工業工程系 khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp**

☐**行銷與流通管理系 khoa quản lý marketing và lưu thông**

☐**觀光與休閒事業管理系 khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí**

☐**資訊管理系 khoa kỹ thuật thông tin**

☐**旅館管理系 khoa quản lý khách sạn**

☐**航空暨運輸服務管理系 khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không**

請以中文或英文撰寫 1000 字以內，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規畫。

Vui lòng viết trong vòng 1000 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, mô tả lý lịch cá nhân, động lực học tập, kế hoạch học tập trong quá trình học, v.v., cũng như kế hoạch của bạn sau khi hoàn thành việc học.

自傳暨留學計畫書

Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人 日期

Người đăng ký_____ ngày/tháng/năm_____

附件五**(mục V)**、切結書

外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書

sinh viên nước ngoài đăng ký đến Đài Loan học tập và bản cam kết

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

BẢNG ĐIỀU TRA THÂN PHẬN SINH VIÊN QUỐC TẾ ĐÃ TỪNG DÙNG THÂN PHẬN HOA KIỀU CHƯA

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 2 của "Quy định đối với sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập", sinh viên nước ngoài phải chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh. Để xác nhận tư cách sinh viên nước ngoài của bạn, vui lòng điền và trả lời cẩn thận các câu hỏi sau. Cảm ơn bạn

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是□　否□ (若填寫否，則無需回答以下問題)

   Bạn đã từng đến Đài loan học tập chưa?

   Có □　Không □　(Nếu tích vào không thì không cần điền các câu sau nữa)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是□　否□　不確定□

   Bạn đã từng du học Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa Kiều chưa?

   Có □　Không □　Không chắc chắn □

3. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是□　否□　不確定□

   Bạn đã từng tham gia chương trình trao đổi sinh viên Quốc Tế chưa?

   Có □　Không □　Không chắc chắn □

4. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是□　否□　不確定□

   Bạn đã từng tham gia quá trình tuyển sinh thông qua kênh tuyển sinh độc lập của từng trường cho sinh viên người nước ngoài chưa?

   Có □　Không □　Không chắc chắn □

5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是□　否□

   Bạn đã nộp đơn vào ban tuyển sinh ở nước ngoài để du học Đài Loan trong năm học này chưa?

   Có □　Không □

   填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

   Hướng dẫn điền biểu mẫu: Nếu bạn trả lời “Không” ở câu hỏi 1 hoặc 2, vui lòng điền vào biểu mẫu giới hạn sau

切　　結　　書
Giấy cam kết

申請人_____(姓名)為具_____國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀**萬能科技大學　　□精密機械與工業工程系□資訊管理系□觀光與休閒事業管理系國際學生產學合作專班**，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Tôi _____(Tên người đăng ký), Là sinh viên_____(quốc tịch) Năm nay đến Đài Loan đăng ký khoa chuyên ban quốc tế trường đại học khoa học kỹ thuật Vạn Năng,**□ khoa công nghệ cơ khĩ và kỹ thuật công nghiệp □ khoa kỹ thuật thông tin □ khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí** Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều.Trong trường hợp quản lý nhà kiểm tra rằng tôi có thân phận là sinh viên Hoa Kiều,thì sẽ do nhà trường quyết định và tôi không có quyền phản đối.

此致 gửi

萬能科技大學 Trường đại học khoa học kỹ thuật Vạn Năng:

立切結書人 Người làm đơn：

護照號碼 số hộ chiếu：

日期 Date(ngày/tháng/năm)：_____

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容)
(Tôi đã thực sự hiểu rõ nội dung của bản cam kết này)

說明 Note：依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

Dựa theo "Quy định về học tập và hướng dẫn cho sinh viên Hoa Kiều"dành cho sinh viên Hoa Kiều sinh ra ở nước ngoài và sinh sống ở nước ngoài cho đến thời điểm hiện tại ,hoặc gần đây liên tục sống ở nước ngoài trên 6 năm và đã lĩnh được thẻ cư trú vĩnh viễn hoặc sinh viên người Hoa có thẻ cư trú lâu dài quay về nước học.Tuy nhiên đối với sinh viên học ngành y,nha khoa và y học truyền thống,thời gian liên tục cư trú yêu cầu là 8 năm trở lên.

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

Tất cả các quốc gia ngoại trừ Trung Quốc,Hồng Kông và Macao thì mỗi năm sinh viên Hoa Kiều ở không được vượt quá 120 ngày , Trong trường hợp thời gian tính liên tục ở nước ngoài không phải là toàn bộ một năm lịch, thì sẽ tính toán dựa trên số ngày sinh viên ở trong nước không vượt quá 120 ngày trong mỗi kỳ tính toán trong năm đó.

附件六**(MụcVI)**、複查成績申請表 Kiểm tra thành tích và phúc tra

萬能科技大學

113 學年度國際學生產學合作專班申請入學

複查成績申請表

Mẫu đơn xin xét tuyển hệ chuyên ban vừa học vừa làm năm 2024

Thời gian đăng ký: …..năm…..tháng…..ngày

報名序號 Số bao danh	
報名科系 Báo danh khoa ngành	☐**精密機械與工業工程系 khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp** ☐**行銷與流通管理系 khoa quản lý marketing và lưu thông** ☐**觀光與休閒事業管理系 khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí** ☐**資訊管理系 khoa kỹ thuật thông tin** ☐**旅館管理系 khoa quản lý khách sạn** ☐**航空暨運輸服務管理系 khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không**
考生姓名 Họ và tên sinh viên	
複查項目 Điểm phúc tra	☐書面資料 Kiểm duyệt hồ sơ ☐面試 Phỏng vấn
原始成績 Điểm ban đầu	
複查成績 Điểm phúc tra	
複查結果 Kết quả phúc tra	(本欄考生勿填 sinh viên không cần điền vào cột này)

考生簽名 Sinh viên ký tên：_____

注意事項 Mục cần chú ý：

一、考生對成績如有疑慮，請親自填寫本表，於規定時間內以傳真申請複查，並以電話確認複查結果，逾期恕不受理。傳真電話：+886-3-4531300，考生傳真之後請電話確認，聯絡電話：+886-3-4628654。
Nếu thí sinh có nghi ngờ về kết quả, vui lòng tự tay điền vào biểu mẫu này, gửi đơn yêu cầu kiểm tra lại qua fax trong thời gian quy định, và xác nhận kết quả kiểm tra lại qua điện thoại. Quá thời gian quy định sẽ không được tiếp nhận. Số fax: +886-3-4531300, sau khi thí sinh gửi fax, vui lòng xác nhận qua điện thoại, số điện thoại liên lạc: +886-3-4628654.

二、考生複查成績以一次為限。Thí sinh chỉ được kiểm tra lại kết quả một lần.